CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng CTCP Bảo hiểm Bảo Long

Ngày 31/12/2025	9,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.1%	**3.3%**	**-8.7%**

DT thuần
Q4/25
159
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 97.3| 158%
YoY: ▲ 36.0| 29.2%

LN thuần
Q4/25
0
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
2.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.78| -24.3%
YoY: ▼0.50| -17.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
139%
YoY: +/-▼ 14.3%

ROE
2025

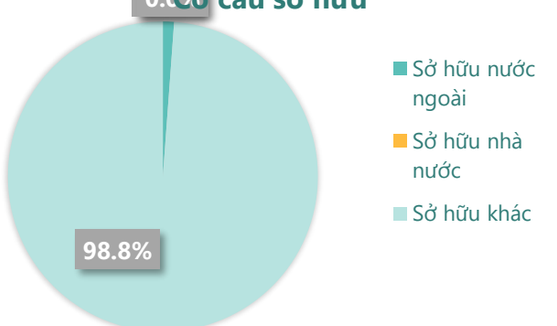
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,945
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.48
EPS	
P/E	

DT thuần
2025
418
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0| 11.6%

LN thuần
2025
0
tỷ VNĐ

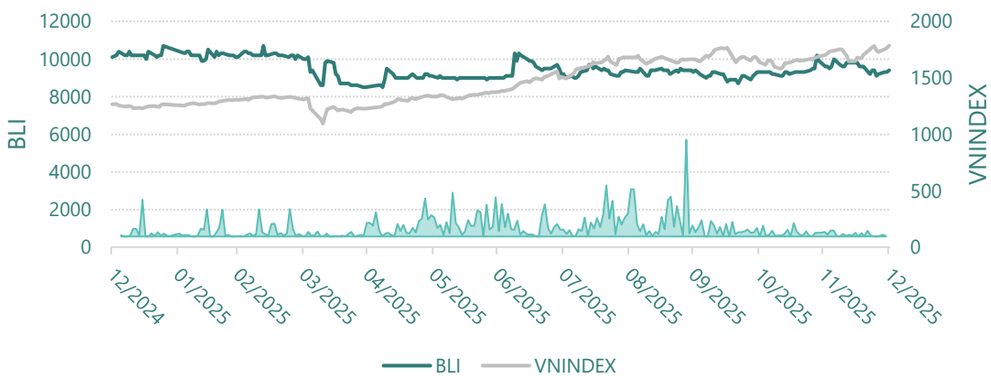
LN sau thuế
2025
7.83
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.97| 33.6%

Cơ cấu sở hữu

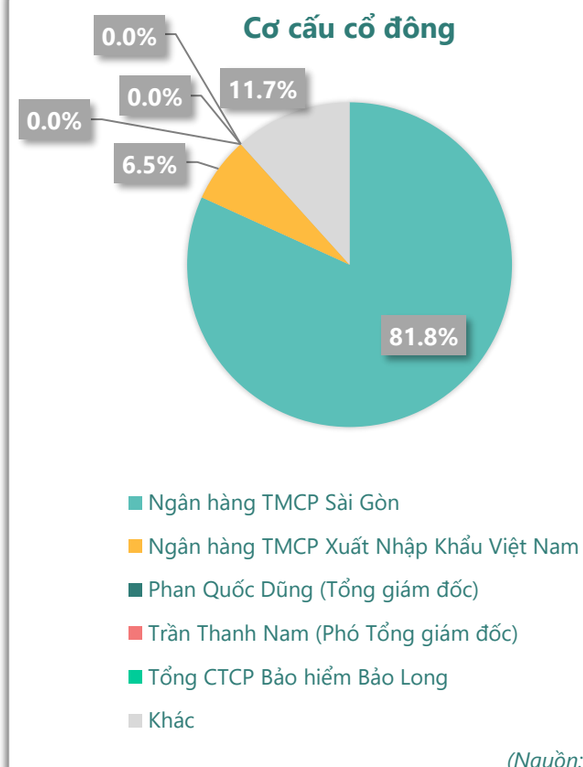


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

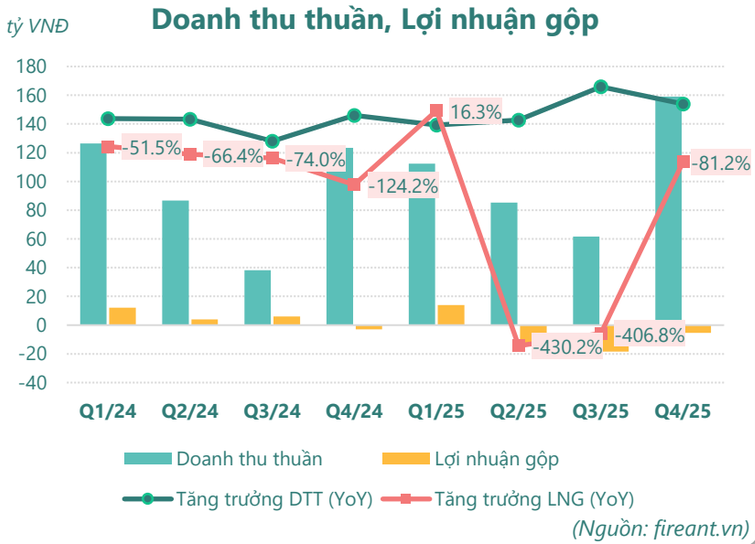


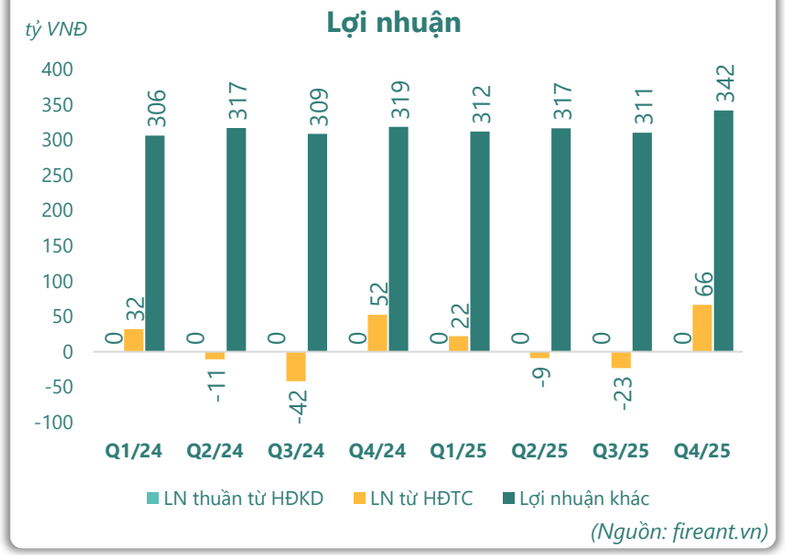
Cơ cấu cổ đông

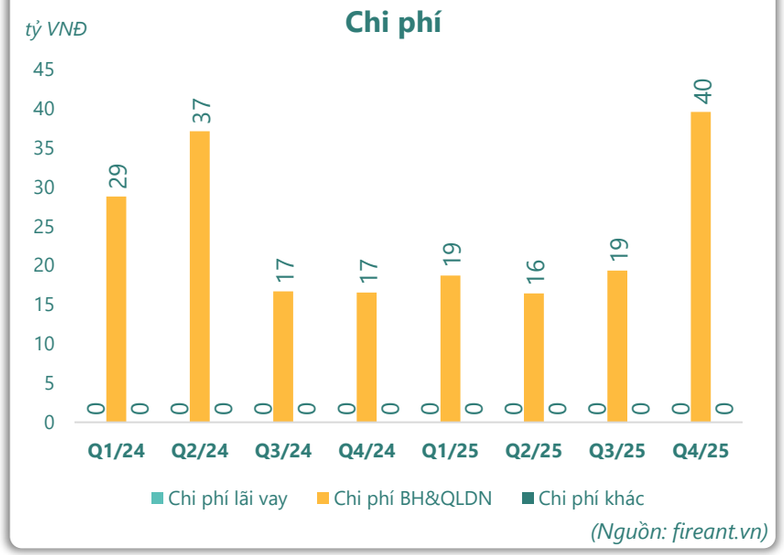


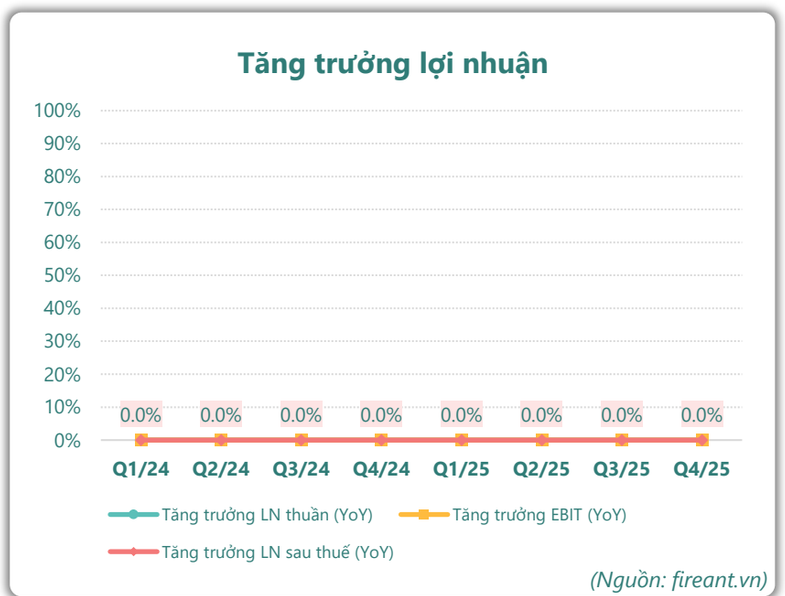
(Nguồn: fireant.vn)

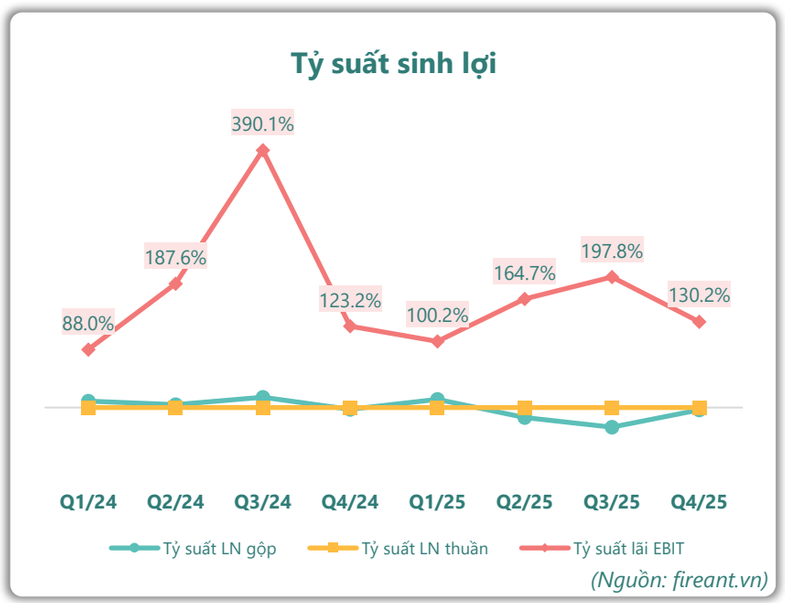
KẾT QUẢ KINH DOANH

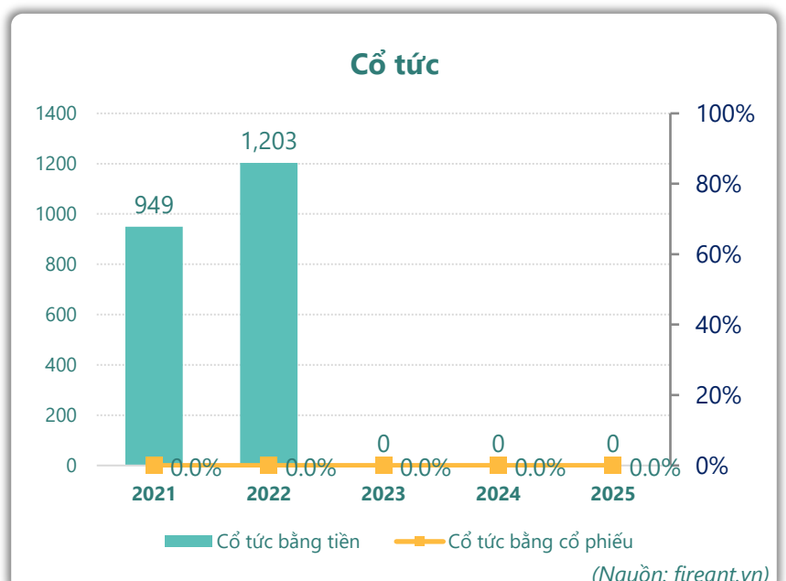






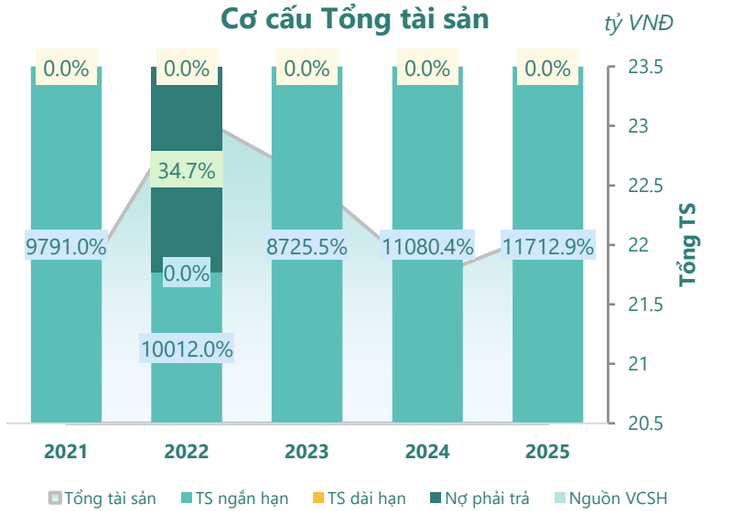






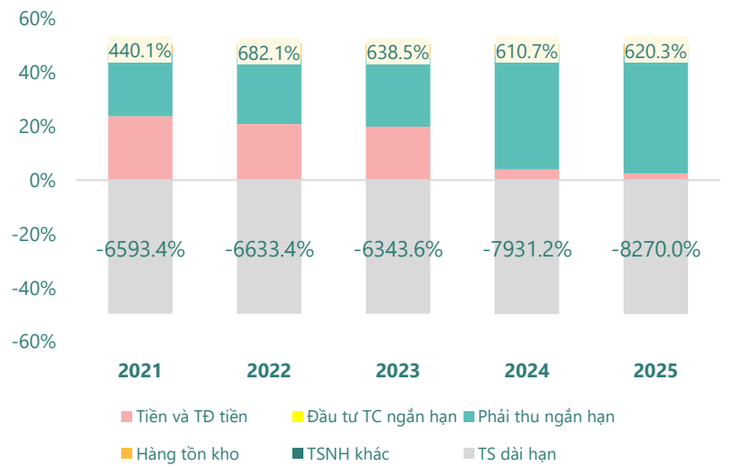
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



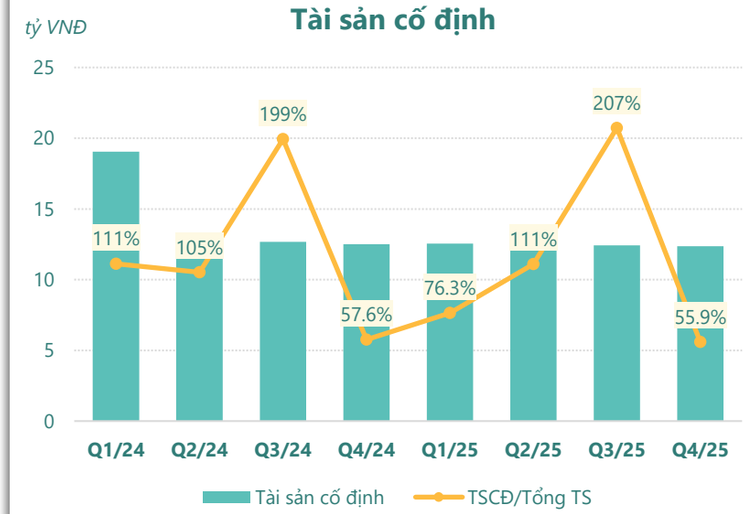
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



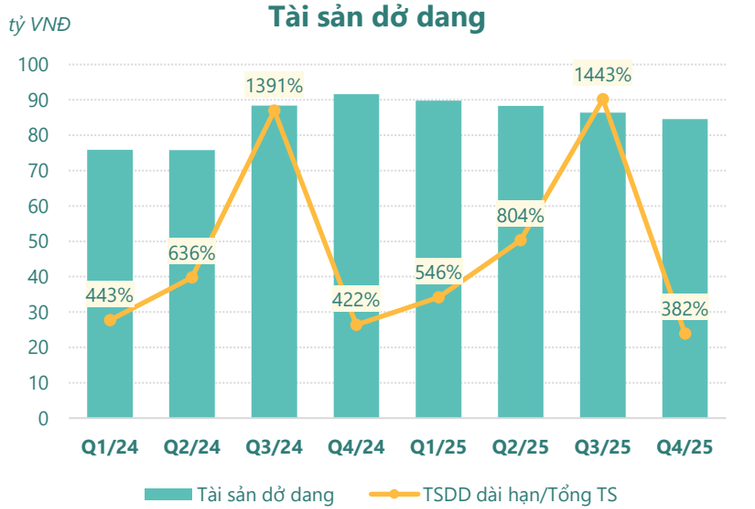
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



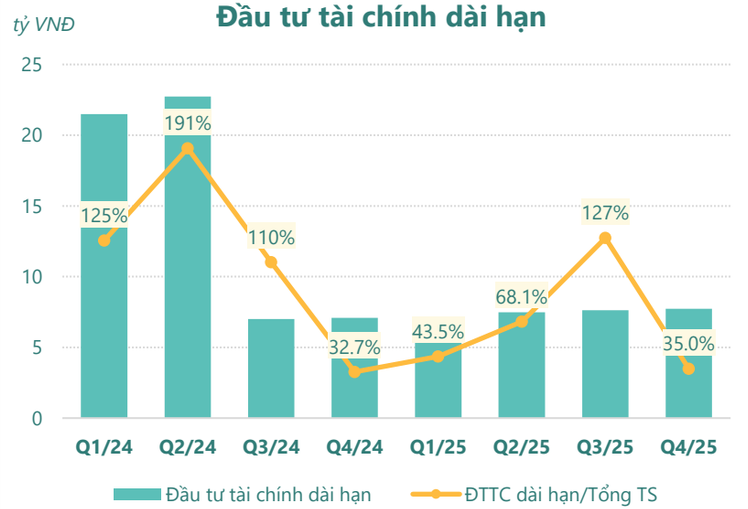
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



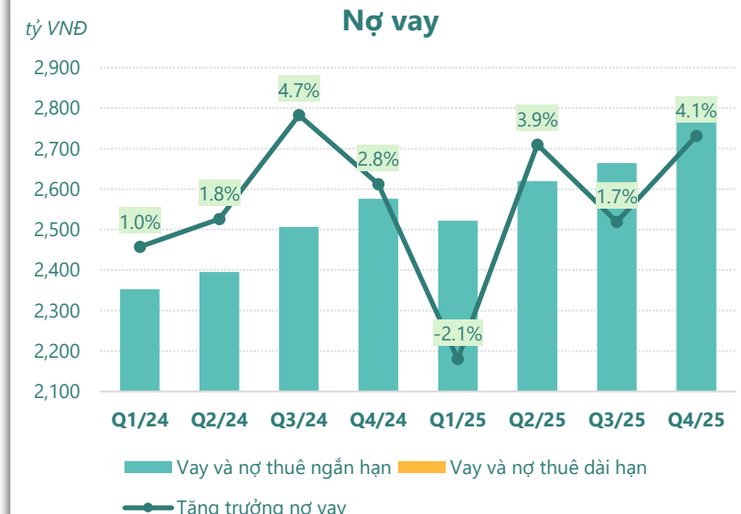
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

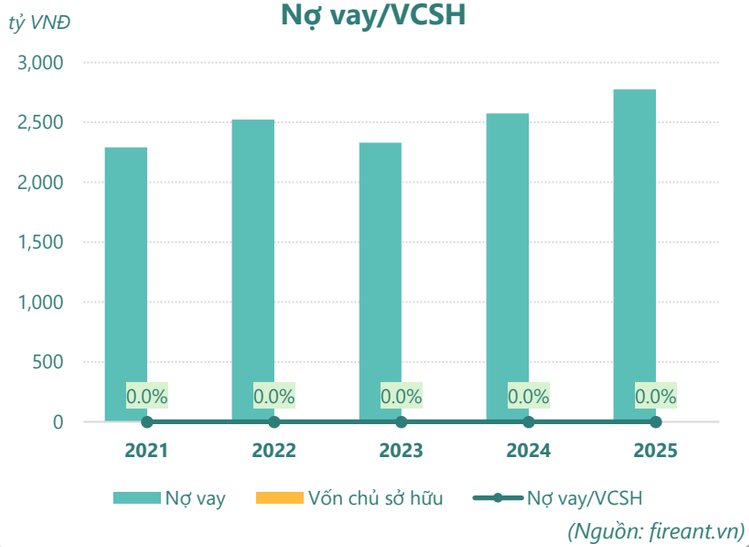
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

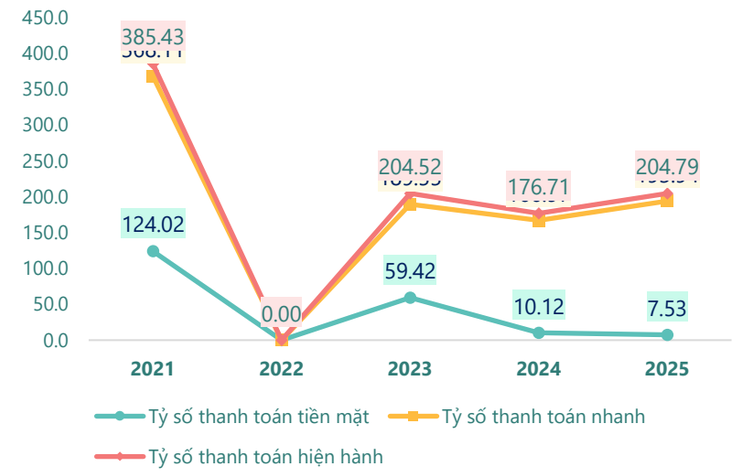
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



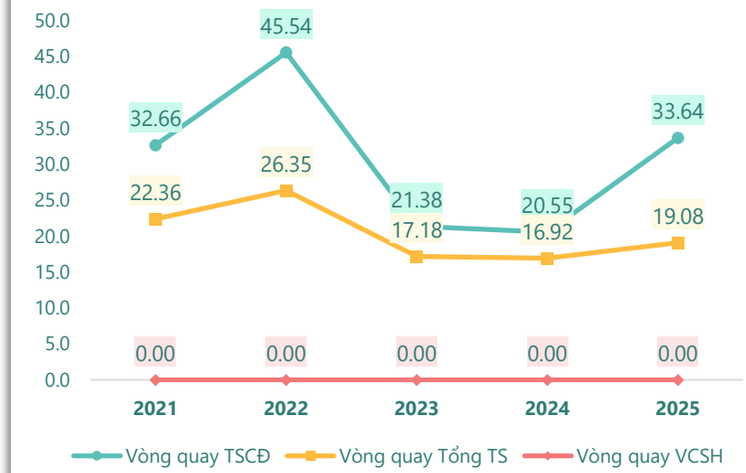
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



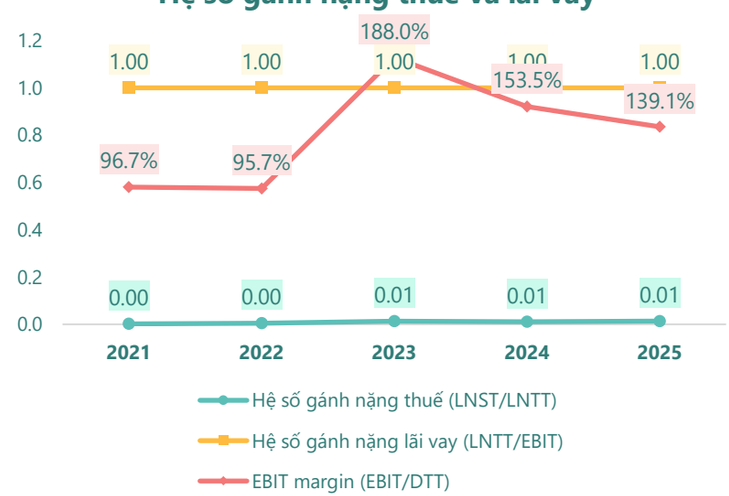
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



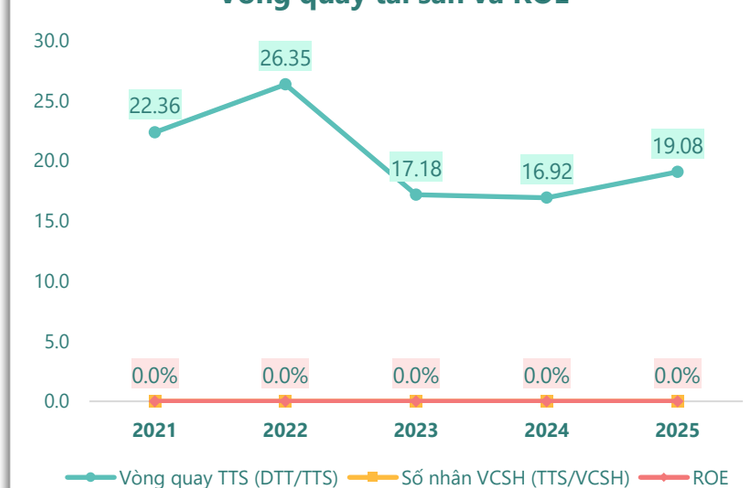
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



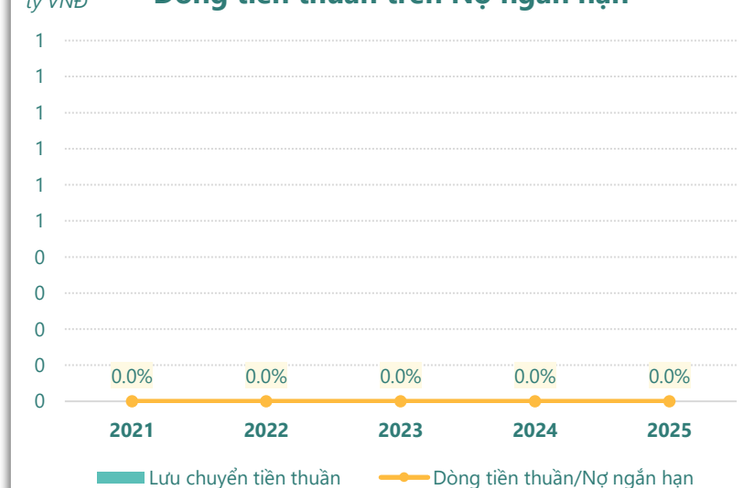
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**159**	**123**	**29.2%**	**418**	**375**	**11.6%**
Giá vốn hàng bán	98.1	74.2	32.2%	385	324	18.9%
Lợi nhuận gộp	-5.45	-3.01	-81.1%	-22.6	18.9	-220%
Doanh thu HĐTC	66.3	52.3	26.8%	55.7	31.9	74.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	39.5	16.4	141%	93.8	88.7	5.7%
Chi phí QLDN	**0.13**	**0.14**	**-5.1%**	**0.29**	**10.4**	**-97.2%**
LN thuần từ HĐKD	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận khác	**342**	**319**	**7.3%**	**1,281**	**1,251**	**2.4%**
LN trước thuế	207	152	36.2%	582	575	1.2%
Lợi nhuận sau thuế	**2.44**	**2.94**	**-17.1%**	**7.83**	**5.86**	**33.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**136**	**116**	**16.9%**	**412**	**446**	**-7.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	357	305	138	122	109	126
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	305	728	122	109	126	95.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**22.1**	**21.7**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,591	2,406	7.7%
Tiền và tương đương tiền	95.2	138	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,618	1,473	9.9%
Hàng tồn kho	137	133	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.39	13.8%
Tài sản dài hạn	**0**	**0**	
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.4	12.5	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.5	91.6	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.73	7.10	8.9%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	41.6	41.0	1.4%
Nợ phải trả	0	0	
Nợ ngắn hạn	**12.7**	**13.6**	**-7.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,774	2,576	7.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,844	1,675	10.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	930	900	3.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)